

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QŨY BẢO HIỂM Y TẾ**

(Áp dụng cho người bệnh **không có thẻ bảo hiểm y tế** tại Bệnh viện công lập)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
	37.I.3		Tiền Khám Bệnh	35.000	BV hạng 2
KHUNG GIÁ 1 NGÀY GIƯỜNG BỆNH					
			Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	3		Bệnh viện hạng II	152.500	
			Ngày giường bệnh ngoại khoa		
	4.1		Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt: Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	255.400	
	4.2		Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	204.400	
	4.3		Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể. Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	188.500	
	4.4		Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	152.500	
			Chẩn đoán bằng hình ảnh		
1	03C2.3.81	845	Siêu âm chẩn đoán 1 mắt	55.400	
2	03C2.3.80	846	Siêu âm điều trị (1 ngày)	60.000	
3	04C6.426	1778	Điện tâm đồ	45.900	
			CHỤP X QUANG VÙNG ĐẦU		
4		13	Chụp Blondeau + Hirtz (chụp xương phim >	66.000	
5	03C4.2.2.1	14	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	61.000	
6		12	Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	53.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
7		10	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	47.000	
8		11	Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	53.000	
9		14	Chụp X quang ổ răng hoặc cận chóp	12.000	
			Xét nghiệm huyết học - Miễn dịch		
10		1349	Thời gian máu đông	12.300	
7	04C5.1.286	1269	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm: trên phiến đá hoặc trên giấy	38.000	
8	04C5.1.283	1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.400	
9	04C5.1.295	1348	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	12.300	
10	04C5.1.313	1494	Định lượng chất Glucose	21.200	
11	04C5.1.313	1494	Định lượng Chất URE	21.200	
12	04C5.1.315	1493	Định lượng GOT hoặc GPT	21.200	
13	04C5.1.280	1368	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35.800	
14	03C3.1.HH13	1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44.800	
15	03C3.2.1	1596	Tổng phân tích nước tiểu	37.100	
16	04C5.2.363	1598	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.900	
17	03C3.1.HH67	1621	Anti-HIV (nhẹ)	51.700	
			CÁC PHẪU THUẬT THU THUẬT MẮT		
18	03C2.3.1	754	Đo khúc xạ bằng máy	8.800	
19	03C2.3.2	801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm (soi góc tiền phòng)	97.900	
20	03C2.3.6	758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo (siêu âm A)	55.000	
21		730	Bơm rửa lệ đạo	35.000	
22	03C2.3.7	756	Đo thị lực khách quan	65.500	
23	03C2.3.8	743	Đánh bờ mi	34.900	
24	03C2.3.9	741	Chữa bong mắt do hàn điện	27.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
25	03C2.3.10	842	Rửa cùng đồ một mắt hoặc 2 mắt	39.000	
26	03C2.3.11	745	Điện di điều trị (1 lần)	17.600	
27	03C2.3.12	798	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	516.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
28	03C2.3.13	774	Khoét bỏ nhãn cầu	704.000	
29	03C2.3.14	799	Nặn tuyến bờ mi	33.000	
30	03C2.3.15	785	Lấy sạn vôi kết mạc	33.000	
31	03C2.3.16	759	Đốt lông xiêu	45.700	
32	04C3.1.142		Cắt chỉ	30.000	
33	04C3.3.199	755	Đo nhãn áp	23.700	
34	04C3.3.200	753	Đo Javal	34.000	
35	04C3.3.201	757	Đo thị trường, âm diềm	28.000	
36	04C3.3.203	849	Soi đáy mắt /Soi góc tiền phòng	49.600	
37	04C3.3.205	856	Tiêm dưới kết mạc một mắt	44.600	Chưa bao gồm thuốc.
38	04C3.3.206	855	Thông lệ đạo một mắt	57.200	
39	04C3.3.207	854	Thông lệ đạo hai mắt	89.900	
40	04C3.3.208	738	Chích chấp hoặc lẹo	75.600	
41	04C3.3.209	782	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	61.600	
42	04C3.3.210	778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	75.300	
43	04C3.3.211	780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	314.000	
44	04C3.3.219	769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	774.000	
45	04C3.3.212	809	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc	915.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
46	04C3.3.213	789	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	614.000	
47	04C3.3.214	791	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	809.000	
48	04C3.3.215	792	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1.020.000	
49	04C3.3.216	795	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1.176.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
50	04C3.3.217	823	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	834.000	
51	04C3.3.218	822	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.376.000	
52	04C3.3.220	768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.379.000	
53	04C3.3.221	777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	640.000	
54	04C3.3.222	779	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	829.000	
55	04C3.3.223	808	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.416.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
56	04C3.3.224	788	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1.189.000	
57	04C3.3.225	790	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.356.000	
58	04C3.3.226	793	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.563.000	
59	04C3.3.227	794	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.745.000	
60	03C2.3.19	816	Phẫu thuật Epicanthus (một mắt)	804.000	
61	03C2.3.23	820	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	745.000	
62	03C2.3.29	848	Soi bóng đồng tử	28.400	
63	03C2.3.30	805	Phẫu thuật cắt bẻ	1.065.000	
64	03C2.3.32	804	Phẫu thuật cắt bao sau	554.000	Chưa bao gồm dầu cắt bao sau.
65	03C2.3.33	833	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	1.600.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
66	03C2.3.34	841	Rạch góc tiền phòng	1.060.000	
67	03C2.3.36	807	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	895.000	Chưa bao gồm dầu cắt.
68	03C2.3.37	813	Phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.
69	03C2.3.38	836	Phẫu thuật u mi không vá da	689.000	
70	03C2.3.39	834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.200.000	
71	03C2.3.40	837	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.200.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
72	03C2.3.41	835	Phẫu thuật u kết mạc nông	645.000	
73	03C2.3.35	811	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.160.000	Chưa bao gồm đầu cắt
74	03C2.3.31	812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.950.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo
75	03C2.3.46	783	Lấy dị vật tiền phòng	1.060.000	
76	03C2.3.47	781	Lấy dị vật hốc mắt	845.000	
77	03C2.3.48	733	Cắt dịch kính đơn phần/lấy dị vật nội nhãn	1.200.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
78	03C2.3.49	770	Khâu giác mạc đơn thuần	750.000	
79	03C2.3.50	765	Khâu củng mạc đơn thuần	800.000	
80	03C2.3.51	766	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.200.000	
81	03C2.3.52	771	Khâu giác mạc phức tạp	1.060.000	
82	03C2.3.53	767	Khâu củng mạc phức tạp	1.060.000	
83	03C2.3.54	796	Mở tiền phòng rửa máu/mủ	704.000	
84	03C2.3.55	772	Khâu phục hồi bờ mi	645.000	
85	03C2.3.56	773	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	879.000	
86	03C2.3.57	739	Chích mù hốc mắt	75.600	
87	03C2.3.59	732	Cắt bỏ túi lệ	804.000	
88	03C2.3.63	802	Nối thông lệ mũi (1 mắt chưa bao gồm ống silicon)	1.004.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
89	03C2.3.64	764	Khâu cơ mi(cò)	380.000	
90	03C2.3.65	839	Phủ kết mạc	614.000	
91	03C2.3.66	737	Cắt u kết mạc không vá	750.000	
92	03C2.3.67	762	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.004.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
93	03C2.3.69	761	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thùng giác mạc	1.177.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
94	03C2.3.70	824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	804.000	
95	03C2.3.73	735	Cắt mộng mắt chu biên bằng laser	300.000	
96	03C2.3.74	787	Mở bao sau bằng laser	244.000	
97	03C2.3.76	731	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.160.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
98	03C2.3.77	821	Phẫu thuật lấy thể tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.760.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
99	03C2.3.87	736	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.115.000	
100	03C2.3.88	850	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.088.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
101	03C2.3.89	817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595.000	
102	03C2.3.97	810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	500.000	
103	03C2.3.43	825	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	695.000	
104	03C2.3.54	796	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mũ	704.000	
105	03C2.3.94	815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.615.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo;
106	03C2.3.27	819	Phẫu thuật lác(2 mắt)	704.000	
107	03C2.3.28	818	Phẫu thuật lác(1 mắt)	1.150.000	
108	03C2.3.42	828	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1.060.000	
109	03C2.3.44	838	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.010.000	
110	03C2.3.45	827	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.
111	03C4.1.3	2	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	70.600	
112	03C2.3.5	747	Diện vồng mạc	86.500	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
113		748	Điều trị Laser hồng ngoại: Tập nhược thị	27.000	
114		749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào	393.000	
115		800	Nâng sản hốc mắt	2.689.000	Chưa bao gồm tấm lót sản
116		803	Phẫu thuật bong vồng mạc kính diễn	2.173.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
117	03C2.3.96	806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong vồng mạc (01 mắt)	2.838.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu
118	03C2.3.31	812	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.950.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
119	03C2.3.20	814	Phẫu thuật điều trị bệnh vồng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.723.000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dầu
120	03C2.3.71	840	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	275.000	
121		832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.799.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
122	03C2.3.4	843	Sắc giác	60.000	
123		844	Siêu âm bán phần trước (UBM)	195.000	
124	03C2.3.72	851	Tạo hình vùng bờ bằng Laser	210.000	
125		858	Vá sản hốc mắt	3.085.000	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương
126			Phẫu thuật u hốc mắt	5.297.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác Mắt		
127		859	Phẫu thuật loại đặc biệt	2.081.000	
128		860	Phẫu thuật loại I	1.195.000	
129		861	Phẫu thuật loại II	845.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
130		862	Phẫu thuật loại III	590.000	
131		863	Thủ thuật loại đặc biệt	519.000	
132		864	Thủ thuật loại I	337.000	
133		865	Thủ thuật loại II	191.000	
134		866	Thủ thuật loại III	121.000	
		Các Thủ Thuật, Phẫu Thuật Răng Hàm Mặt			
135	04C3.5.1.256	1029	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	33.600	
136	04C3.5.1.257	1027	Nhổ răng số 8 bình thường	204.000	
137	04C3.5.1.258	1028	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	320.000	
138	04C3.5.1.259	1021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	70.900	
139	04C3.5.1.260	1020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	124.000	
140	04C3.5.1.261	1033	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (01 lần)	30.700	
141	03C2.5.1.1	1025	Nhổ răng đơn giản	98.600	
142	03C2.5.1.2	1026	Nhổ răng khó	194.000	
143	03C2.5.1.3	1007	Cắt lợi trùm	151.000	
144	03C2.5.1.7	1024	Nhổ chân răng	180.000	
145	03C2.5.1.10	1023	Nạo túi lợi 1 sextant	67.900	
146	03C2.5.1.11	1022	Nắn trật khớp thái dương hàm	100.000	
147	03C2.5.1.16	1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000	
148	03C2.5.1.18	1040	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	389.000	
149	03C2.5.1.19	1041	Cắt tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	276.000	
150	03C2.5.1.20	1042	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	509.000	
151	03C2.5.1.22	1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	768.000	
152	03C2.5.1.23	1039	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	429.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
153	03C2.5.1.24	1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	1.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
154	03C2.5.2.1	1019	Hàn răng sữa sâu ngà	90.900	
155	03C2.5.2.3	1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	316.000	
156	03C2.5.2.4	1016	Điều trị tủy răng sữa một chân	261.000	
157	03C2.5.2.5	1017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	369.000	
158	03C2.5.1.6	1009	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	343.000	
159	03C2.5.2.7	1031	Răng sâu ngà	234.000	
160	03C2.5.2.8	1032	Răng viêm tủy hồi phục	248.000	
161	03C2.5.2.9	1014	Điều trị tủy răng số 1.2.3	409.000	
162	03C2.5.2.10	1012	Điều trị tủy răng số 4.5	539.000	
163	03C2.5.2.11	1013	Điều trị tủy răng số 6.7 hàm dưới	769.000	
164	03C2.5.2.12	1015	Điều trị tủy răng số 6.7 hàm trên	899.000	
165	03C2.5.2.13	1011	Điều trị tủy lại	941.000	
166	03C2.5.2.14	1018	Hàn composite cổ răng	324.000	
167	03C2.5.2.16	1030	Phục hồi thân răng có chốt	481.000	
168	03C2.5.6.2	1034	Sửa hàm	180.000	
169	03C2.5.2.2	1035	Trám bít hố rãnh	199.000	
			CÁC PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT		
170	03C2.5.7.12	1058	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai và bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	3.917.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
171	03C2.5.7.22	1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.543.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
172	03C2.5.7.25	1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.943.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
173	03C2.5.7.23	1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.643.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
174	03C2.5.7.24	1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.843.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
175	03C2.5.7.25	1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.943.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
176	03C2.5.7.26	1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	3.043.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
177	03C2.5.7.19	1075	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	2.986.000	Chưa bao gồm xương.
178	03C2.5.7.42	1076	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.801.000	
179		1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.303.000	
180	03C2.5.7.28	1087	Phẫu thuật tạo hình môi 1 bên	2.335.000	
181	03C2.5.7.29	1086	Phẫu thuật tạo hình môi 2 bên	2.435.000	
182	03C2.5.7.30	1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.335.000	
183	03C2.5.7.31	1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2.335.000	
184	03C2.5.7.33	1048	Cắt u nang giáp móng	2.071.000	
185	03C2.5.7.35	1047	Cắt nang xương hàm từ 2 đến 5cm	2.807.000	
186	03C2.5.7.38	1083	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.303.000	
187	03C2.5.7.41	1070	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.036.000	
188	03C2.5.7.44	1046	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.657.000	
189	03C2.5.7.46	1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.709.000	
190	03C2.5.7.47	1088	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.727.000	
	03C2.5.7.48	1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (oân mê nội khí quản)	2.507.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
192	03C2.5.7.45	1081	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.657.000	
193		1050	Điều trị đóng cuống răng	447.000	
194		1051	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	532.000	
195	03C2.5.7.52	1080	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.235.000	
196	03C2.5.7.50	1053	Nắn sai khớp thái dương hàm I bên.đến muôn	1.594.000	
197	03C2.5.7.39	1052	Ghép da rời. mỗi chiều bằng và trên 2cm	2.672.000	
198	03C2.5.7.1	1092	Sử dụng có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới(chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	3.007.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế.
199	03C2.5.7.2	1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hàm dưới điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít(chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	3.407.000	Chưa bao gồm nẹp. vít thay thế.
200	03C2.5.7.3	1055	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít(1 bên)(chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	2.335.000	Chưa bao gồm nẹp. vít thay thế.
201	03C2.5.7.4	1056	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương sụn tự thân(1 bên)và cố định bằng nẹp.vít(chưa bao gồm	3.869.000	Chưa bao gồm nẹp. vít thay thế.
202	03C2.5.7.10	1071	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm I bên và tái tạo bằng sụn.xương tự thân (chưa bao gồm vật tư thay thế)	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp. vít thay thế.
203	03C2.5.7.9	1074	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm hai bên và tái tạo bằng sụn.xương tự thân (chưa bao gồm vật tư thay thế)	3.767.000	Chưa bao gồm nẹp. vít thay thế.
204	03C2.5.7.10	1071	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc tital (chưa bao gồm nẹp cầu lõi cầu bằng tital và vít	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít
205	03C2.5.7.11	1073	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc tital (chưa bao gồm nẹp cầu lõi cầu bằng tital và vít)	3.817.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít
206	03C2.5.7.13	1077	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp.vít)	3.900.000	Chưa bao gồm nẹp. vít.
207	03C2.5.7.17	1065	Phẫu thuật da chấn thương vùng hàm mặt(chưa bao gồm nẹp vít)	3.903.000	Chưa bao gồm nẹp. vít.
208	03C2.5.7.18	1082	Phẫu thuật mở xương .điều trị lạc xương hàm.khớp cắn(chưa bao gồm nẹp vít)	4.103.000	Chưa bao gồm nẹp. vít.

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
209	03C2.5.7.6	1057	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.969.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
210	03C2.5.7.12	1058	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.917.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
211	03C2.5.7.14	1078	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.000.000	
212	03C2.5.7.36	1063	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.085.000	
213	03C2.5.7.37	1062	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.085.000	
214	03C2.5.6.2	1034	Sửa hàm	180.000	
215	03C2.5.1.12	1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679.000	
216	03C2.5.1.13	1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.094.000	
217	03C2.5.7.1	1092	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.007.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế.
218	03C2.5.7.49	1093	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	834.000	
219	03C2.5.1.12	1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679.000	
220	03C2.5.1.13	1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.094.000	
221	03C2.5.2.6	1008	Chụp thép lâm sàng	279.000	
222		1089	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.624.000	
223		1090	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	2.561.000	
224		1091	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.528.000	

STT	Mã DVKT	STT TT 37	Tên Dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng từ 01/8/2017	Ghi Chú
225	03C2.5.7.49	1093	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	834.000	
226		1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.303.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác Răng		
227		1094	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.273.000	
228		1095	Phẫu thuật loại I	2.084.000	
229		1096	Phẫu thuật loại II	1.301.000	
230		1097	Phẫu thuật loại III	866.000	
231		1098	Thủ thuật loại đặc biệt	750.000	
232		1099	Thủ thuật loại I	465.000	
233		1100	Thủ thuật loại II	264.000	
234		1101	Thủ thuật loại III	135.000	



BS. Nguyễn Thanh Hòa